

Số : 1268 /XMHV- TCKT

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2016

THÔNG BÁO
V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 3/2016

- Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0511. 3842172 Fax: 0511. 3842441
Người thực hiện công bố thông tin: Trương Văn Tuấn
Địa chỉ thường trú: Số 09 Lê Độ, TP. ĐN
Điện thoại: 0905277747/ 0511. 3842529

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ Thông tư 155/2015/BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân thông qua ngày 12/5/2016.

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin thông báo về Báo cáo tài chính Quý 03/2016 kèm theo Báo cáo tài chính và giải trình số liệu kết quả kinh doanh Quý 3/2016.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Website;
- Lưu.



Trương Văn Tuấn

**TỔNG CTY CN XM VIỆT NAM
CÔNG TY CP XM VICEM HẢI VÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số **1267**/XMHV- TCKT
V/v giải trình kết quả kinh doanh Quý 3/2016

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0511. 3842172 Fax: 0511. 3842441
Mã chứng khoán : HVX

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin giải trình về kết quả kinh doanh Quý 3/2016 như sau:

ĐVT: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 3/2016	Quý 3/2015	Tỷ lệ (%)
1	Tổng doanh thu	265.096.643.718	225.286.103.971	117,67%
2	Tổng chi phí	259.505.002.274	225.017.037.987	115,33%
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế, trong đó	5.591.641.444	269.065.984	2078,17%
4	Lợi nhuận từ SXKD của công ty	5.573.330.541	264.407.625	2107,86%
5	Lợi nhuận khác	18.310.903	4.658.359	393,08%
6	Lợi nhuận sau thuế	4.468.693.156	269.065.984	1660,82%

Tổng doanh thu Quý 3/2016 tăng 17,67% so với Quý 3/2015 do công ty tiết giảm các chi phí so với cùng kỳ năm trước, chi phí lãi vay giảm 1,025 tỷ đồng so với cùng kỳ. Từ các yếu tố trên dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động của Công ty Quý 3/2016 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Biện pháp phát huy trong Quý 4/2016 tiếp tục gia tăng sản lượng tiêu thụ, tăng cường xi măng gia công nhằm đảm bảo kinh doanh có lãi theo Ngân sách được giao năm 2016.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận :

- Như trên ;
- Lưu TCHC, TCKT.



Trần Văn Khôi



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
VIET NAM CEMENT INDUSTRY CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 3 NĂM 2016
(CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ 01/07/2016 ĐẾN 30/09/2016)



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, Liên Chiểu Đà Nẵng

Điện thoại: 0511 3 842172 - Fax: 0511 3 842441

Email: info@haivancement.vn

Web: <http://www.haivancement.vn>

Kính gửi:.....
.....

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 24



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		332.275.062.386	230.983.940.973
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	22.424.524.333	26.361.313.603
1. Tiền	111		22.424.524.333	26.361.313.603
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		188.947.561.535	90.881.683.710
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	191.488.554.192	85.958.596.961
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.653.987.729	1.374.900.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		500.000.000	5.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5.174.243.110	6.999.458.070
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.869.223.496)	(8.451.271.321)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		116.414.624.118	111.002.476.708
1. Hàng tồn kho	141	V.04	116.414.624.118	111.002.476.708
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.488.352.400	2.738.466.952
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	3.113.672.390	827.104.155
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.374.680.010	1.752.651.310
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	158.711.487
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		810.168.276.720	837.068.785.487
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		231.980.260	206.390.889
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		231.980.260	206.390.889
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		755.824.175.862	786.317.099.931
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	751.091.261.055	781.435.597.851
- Nguyên giá	222		1.178.481.886.059	1.157.264.745.644
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(427.390.625.004)	(375.829.147.793)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị nào mon lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	4.732.914.807	4.881.502.080
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(790.798.611)	(642.211.338)
IV. Tài sản dở dang dài hạn			17.293.886.885	13.197.343.078
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản doanh dở dang	242	V.05	17.293.886.885	13.197.343.078
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	36.818.233.713	37.347.951.589
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.142.443.339.106	1.068.052.726.460

10/11
CỔ PHẦN
VICEM
HẢI VÂN

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	1/1/2016 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		700.424.624.938	645.676.745.469
I. Nợ ngắn hạn	310		369.918.932.273	259.264.686.580
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	161.485.115.476	95.524.081.225
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		513.948.768	1.551.497.476
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4.059.954.065	3.485.835.409
4. Phải trả người lao động	314		19.288.086.229	18.407.476.791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	24.714.659.914	7.114.623.399
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	62.741.509.029	708.099.187
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	96.105.449.642	131.915.486.749
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		588.748.030	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		421.461.120	557.586.344
II. Nợ dài hạn	330		330.505.692.665	386.412.058.889
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	330.275.000.000	386.206.668.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		230.692.665	205.390.889
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		442.018.714.168	422.375.980.991
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	442.018.714.168	422.375.980.991
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		-	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	399.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(7.133.834.866)	3.665.134
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.233.797.232	4.233.797.232
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.666.251.802	18.538.518.625
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.718.058.625	10.413.936.703
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.948.193.177	8.124.581.922
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.142.443.339.106	1.068.052.726.460

Người lập biểu

Trương Văn Tuấn

Phụ trách Phòng Tài chính kế toán

Trương Văn Tuấn



Trần Văn Khôi

135 -
CÔNG TY
PHẦN
HẢI V
CH

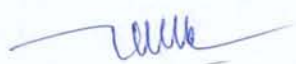
**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 02a-DN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý 3		Luỹ kế đầu năm đến cuối Quý 3	
			Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	01	271.060.708.618	242.064.804.086	737.207.690.329	675.964.995.255
2. Các khoản giảm trừ d.thu	VI.2	02	5.964.064.900	16.778.700.115	22.566.349.500	38.507.287.403
3. Doanh thu thuần về h. bán và cung cấp dịch vụ		10	265.096.643.718	225.286.103.971	714.641.340.829	637.457.707.852
4. Giá vốn hàng bán	VI.3	11	236.539.435.846	207.840.867.202	634.920.693.415	563.909.718.165
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ		20	28.557.207.872	17.445.236.769	79.720.647.414	73.547.989.687
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	21	40.976.351	132.525.173	2.706.264.219	618.970.930
7. Chi phí tài chính	VI.5	22	9.326.843.128	9.816.855.978	29.316.766.220	36.816.482.199
+ Trong đó: Chi phí lãi vay		23	8.791.101.200	9.816.855.978	28.779.953.164	30.376.443.367
8. Chi phí bán hàng	VI.8	25	5.929.653.724	1.618.737.077	15.942.243.065	20.653.254.101
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.8	26	7.768.356.830	5.877.761.262	22.176.575.950	17.645.337.151
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	5.573.330.541	264.407.625	14.991.326.398	(948.112.834)
11. Thu nhập khác	VI.6	31	123.770.903	4.658.359	252.563.081	1.317.746.584
12. Chi phí khác		32	105.460.000		241.323.008	
13. Lợi nhuận khác		40	18.310.903	4.658.359	11.240.073	1.317.746.584
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	5.591.641.444	269.065.984	15.002.566.471	369.633.750
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	51	1.122.948.288		3.054.373.294	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	4.468.693.156	269.065.984	11.948.193.177	369.633.750
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70	111,83	6,73	299,00	9,25

Người lập biểu Phụ trách Phòng Tài chính kế toán


Trương Văn Tuấn


Trương Văn Tuấn



Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2016
Tổng Giám đốc


Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 03a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/09/2016 VND	30/09/2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.002.566.471	369.633.750
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		35.867.723.207	37.504.768.845
- Các khoản dự phòng	03		2.417.952.175	2.566.934.748
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.615.399	6.337.218.593
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.171.066.562)	(618.970.930)
- Chi phí lãi vay	06		28.779.953.164	30.376.443.367
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		79.898.743.854	76.536.028.373
- Tăng/Giảm Các khoản phải thu	09		(106.149.798.523)	(113.236.728.566)
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		(5.412.147.410)	(1.066.146.015)
- Tăng/Giảm Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		148.126.049.559	17.557.631.141
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12		-	(6.189.526.677)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(26.001.577.336)	(30.489.654.222)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.057.624.485)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	66.545.129.743
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(15.409.789.124)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		87.403.645.659	(5.753.055.347)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.286.950.000)	(3.279.145.139)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.115.790.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.500.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		189.835.577	618.970.930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		402.885.577	(1.544.383.300)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		428.710.989.335	374.211.422.569
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(520.452.694.442)	(395.931.456.261)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(15.150.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(91.741.705.107)	(21.735.184.092)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.935.173.871)	(29.032.622.739)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.361.313.603	64.811.820.969
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.615.399)	5.430.659
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		22.424.524.333	35.784.628.889

Người lập biểu

Phụ trách Phòng Tài chính kế toán

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trương Văn Tuấn



Trương Văn Tuấn





Trần Văn Khôi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 6 ngày 13/7/2016 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 đồng tương ứng với 41.525.250 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 31.455.760 cổ phiếu tương ứng với 314.557.600.000 đồng, chiếm 75,75 % vốn điều lệ.

- Các cổ đông khác nắm giữ 10.069.490 cổ phiếu tương ứng với 100.694.900.000 đồng, chiếm 24,25% vốn điều lệ.
- Ngày 21/6/2016, cổ phiếu đã báo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng 1.565.250 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại.

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp :

Công ty có đăng kí 03 chi nhánh là

- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Nhà máy xi măng Vạn Ninh.

+ Địa chỉ : Thôn Ấng Sơn, Xã Vạn Ninh, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình.

+ Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu , P.Hòa Hiệp Bắc , Q.Liên Chiểu , TP Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xi nghiệp đá xây dựng Hòa Phát
- + Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, P. Hòa Phát, Q.Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.
- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 **Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.
Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 3 năm 2016 bắt đầu từ ngày 01/7/2016 đến 30/9/2016.

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- 2 **Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân được lập và trình bày:** Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.
- 3 **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

- 2 **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;**

Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng

- Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản
- Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả

- 3 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**

Tiền gửi ngân hàng lài tiền gửi không kỳ hạn .

- 4 **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

- 5 **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,..

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo đường thẳng.

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .

- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .

- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

1001
CỘNG
CỔ
MÃI
HÃ
5/CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".

12. Vốn chủ sở hữu:

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng .

16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền:	DVT: VND	
	30/09/2016	01/01/2016
1 Tiền mặt tại quỹ	91.229.252	267.223.455
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.333.295.081	26.094.090.148
	22.424.524.333	26.361.313.603
02. Phải thu khách hàng:	30/09/2016	01/01/2016
	Giá trị	Giá trị
a) Phải thu khách hàng	104.232.866.290	68.946.066.243
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	26.566.736.094	13.515.391.561
- Các khoản phải thu khách hàng	77.666.130.196	55.430.674.682
b) Phải thu khác hàng là các bên liên quan	87.255.687.902	17.012.530.718
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1		2.060.400.000
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	4.438.337.000	
- Công ty CP xi măng Bim Sơn	56.704.374.455	12.584.471.823
- Cty CP ViCem Thạch cao xi măng	43.298.112	2.367.658.895
- Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	26.069.678.335	
	191.488.554.192	85.958.596.961
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.827.784.189)	(4.409.832.014)
03. Phải thu khác:	30/09/2016	01/01/2016
	Giá trị	Giá trị
- Phải thu người lao động	575.552.044	182.062.609
- Phải thu khác (*)	4.598.691.066	6.817.395.461
	5.174.243.110	6.999.458.070
04. Hàng tồn kho:	30/09/2016	01/01/2016
	Giá trị	Giá trị
- Nguyên liệu vật liệu	89.679.309.731	97.766.281.502
- Công cụ dụng cụ	426.141.648	206.933.766
- Sản phẩm dở dang	2.816.208.000	54.953.757
- Thành phẩm	22.715.814.739	12.974.307.683
- Hàng hoá (Xi măng)	777.150.000	-
	116.414.624.118	111.002.476.708
05. Tài sản dở dang dài hạn :	30/09/2016	01/01/2016
Trương Văn Tuấn	Giá trị	Giá trị
Dự án phần mềm Oracle	8.763.715.302	8.763.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sắt, mỏ sét, mỏ các silic	3.055.236.636	3.055.236.636
Nhập mua máy móc thiết bị	3.635.000.000	
Dự án Nhà máy xi măng thắng Lợi	1.378.391.140	1.378.391.140
Tài sản dở dang dài hạn khác	461.543.807	
	17.293.886.885	13.197.343.078

35
 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
 IPO

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

06. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Trở về bản CĐKT

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2016	498.496.611.511	632.534.096.829	20.530.467.038	5.703.570.266	1.157.264.745.644
Tăng trong kỳ	398.414.569	18.818.257.412	1.185.258.434	815.210.000	21.217.140.415
- Mua sắm mới (*)		297.500.000		815.210.000	1.112.710.000
- Sáp nhập đá HP	398.414.569	18.520.757.412	1.185.258.434	-	20.104.430.415
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2016	498.895.026.080	651.352.354.241	21.715.725.472	6.518.780.266	1.178.481.886.059
<i>Trong đó:</i>					
- Tài sản đã khấu hao hết	7.575.854.399	154.059.237.807	8.903.822.919	4.043.561.084	174.582.476.209
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố cho khoản vay	339.147.538.893	379.979.095.438	4.297.159.337		723.423.793.668
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư tại 01/01/2016	127.793.375.942	230.590.575.569	12.502.830.513	4.942.365.769	375.829.147.793
Tăng trong kỳ	14.242.169.240	34.949.116.165	2.025.006.238	345.185.568	51.561.477.211
- Trích vào chi phí	13.910.987.130	20.327.296.472	1.135.666.764	345.185.568	35.719.135.934
- Phân loại lại					
- Sáp nhập đá HP	331.182.110	14.621.819.693	889.339.474	-	15.842.341.277
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh và khác					
Số dư tại 30/09/2016	142.035.545.182	265.539.691.734	14.527.836.751	5.287.551.337	427.390.625.004
<u>Giá trị còn lại</u>					
Số dư tại 01/01/2016	370.703.235.569	401.943.521.260	8.027.636.525	761.204.497	781.435.597.851

Số dư tại 30/09/2016	<u>356.859.480.898</u>	<u>385.812.662.507</u>	<u>7.187.888.721</u>	<u>1.231.228.929</u>	<u>751.091.261.055</u>
----------------------	------------------------	------------------------	----------------------	----------------------	------------------------

07. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Quyền khai thác mỏ đá vôi VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<u>Nguyên giá</u>			
Số dư tại 01/01/2016	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tăng trong kỳ			-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)			-
Giảm trong kỳ			-
Số dư tại 30/09/2016	<u>5.398.490.788</u>	<u>125.222.630</u>	<u>5.523.713.418</u>
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>			
Số dư tại 01/01/2016	535.155.372	107.055.966	642.211.338
Trích vào chi phí trong kỳ	134.962.272	13.625.001	148.587.273
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)			-
Giảm trong kỳ			-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)			-
Số dư tại 30/09/2016	<u>670.117.644</u>	<u>120.680.967</u>	<u>790.798.611</u>
<u>Giá trị còn lại</u>			
Số dư tại 30/09/2016	<u>4.728.373.144</u>	<u>4.541.663</u>	<u>4.732.914.807</u>



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Qui 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

08. Chi phí trả trước :

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	2.117.594.221	827.104.155
Chi phí thuê dây chuyền xi măng	2.100.000.004	725.000.004
Chi phí bảo hiểm	17.594.217	102.104.151
Dài hạn	36.818.233.713	37.347.951.589
1 Tiền thuê văn phòng trả trước	17.100.000	17.900.000
2 Công cụ dụng cụ xuất dùng SCL	2.797.524.633	3.979.743.636
3 Tiền thuê đất trả trước	3.925.919.080	4.039.573.203
4 Chi phí trả giải phóng mặt bằng	30.077.690.000	29.310.734.750
	38.935.827.934	38.175.055.744

09. Vay và nợ thuê tài chính

Vay	30/09/2016			01/01/2016		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	96.105.449.642	96.105.449.642	376.710.989.335	386.527.694.442	105.922.154.749	105.922.154.749
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	41.674.723.702	41.674.723.702	193.201.541.726	193.525.723.490	41.998.905.466	41.998.905.466
+ Ngân hàng TMCP CTVN-CN ĐN	54.430.725.940	54.430.725.940	183.509.447.609	193.001.970.952	63.923.249.283	63.923.249.283
+ Tổng Cty CN XM VN					-	-
- Vay dài hạn	330.275.000.000	330.275.000.000	4.125.000.000	181.800.000.000	412.200.000.000	412.200.000.000
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	273.375.000.000	273.375.000.000	4.125.000.000	52.000.000.000	225.500.000.000	225.500.000.000
VND	273.375.000.000	273.375.000.000		125.300.000.000	148.075.000.000	148.075.000.000
USD					-	-
+ Ngân hàng TMCP CTVN-CN ĐN	56.900.000.000	56.900.000.000		129.800.000.000	186.700.000.000	186.700.000.000
	426.380.449.642	426.380.449.642	380.835.989.335	568.327.694.442	518.122.154.749	518.122.154.749

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

10. Phải trả người bán	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trư Các khoản phải trả người bán: chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ phải trả;	-	-	-	-
+ Cty TNHH Tập Đoàn Thăng Lợi			13.000.000.000	13.000.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	78.102.168.178	78.102.168.178	50.193.902.051	50.193.902.051
c) Phải trả người bán là các bên liên quan .				
+ Tổng Cty CN XM VN	7.471.056.281	7.471.056.281	14.253.126.631	14.253.126.631
+ Công ty CP ViCem TC xi măng	12.443.935.050	12.443.935.050	-	-
+ Công ty CP ViCem bao bì hải phòng	1.650.000.000	1.650.000.000	-	-
+ Cty CP Vicem VL XD Đà Nẵng	4.000.000.000	4.000.000.000	13.660.545.603	13.660.545.603
+ Công ty TNHH MTV xi măng Hải Phòng	9.388.000.000	9.388.000.000	-	-
+ Cty CP ViCem VTVT xi măng	46.156.042.577	46.156.042.577	550.000.000	550.000.000
+ Nhà máy Vật Liệu chịu lửa kiểm tính V	1.414.863.390	1.414.863.390	3.866.506.940	3.866.506.940
+ Viện Công nghệ Xi măng Vicem	3.300.000	3.300.000	-	-
+ Cty CP Xi măng ViCem Hoàng Mai	855.750.000	855.750.000	-	-
Tổng cộng	161.485.115.476	161.485.115.476	95.524.081.225	95.524.081.225

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2016
a) Phải nộp				
1 Thuế GTGT	1.332.665.688	15.659.662.565	15.352.236.434	1.640.091.819
2 Thuế GTGT hàng nhập khẩu		3.151.159.039	3.151.159.039	-
3 Thuế xuất nhập khẩu		708.401.192	708.401.192	-
4 Thuế thu nhập cá nhân	6.002.022	112.990.009	115.205.015	3.787.016
5 Thuế tài nguyên, phí môi trường	769.306.491	5.036.073.626	4.865.982.139	939.397.978
6 Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.377.861.208	3.054.373.294	3.216.335.972	1.215.898.530
7 Các khoản khác		1.406.716.218	1.145.937.496	260.778.722
Cộng	3.485.835.409	29.129.375.943	28.555.257.287	4.059.954.065



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

b) Phải thu	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2016
1 Thuế GTGT	1.752.631.310	377.951.300		1.374.680.010
3 Thuế thu nhập doanh nghiệp	158.711.487	158.711.487		-
Cộng	1.911.342.797	536.662.787	-	1.374.680.010
12. Chi phí phải trả:	30/09/2016	01/01/2016		
1 Lãi vay phải trả	6.725.686.026	3.947.310.198		
2 Tiền điện phải trả	755.900.200	2.774.763.200		
3 Chi phí hỗ trợ tiêu thụ,..	3.900.000.000			
4 Chi phí sửa chữa lớn TSCD	4.706.255.580			
5 Chi phí xi măng gia công tại Hải Phòng	4.601.445.443			
6 Các khoản khác	4.025.372.665	392.550.001		
Cộng	24.714.659.914	7.114.623.399		
13. Các khoản phải trả, phải nộp khác :	30/09/2016	01/01/2016		
1 Kinh phí công đoàn	409.894.958	420.454.352		
2 Bảo hiểm xã hội	756.349.137	130.601.653		
3 Tiền ký quỹ mua XM	59.590.000.000	-		
4 Trợ cấp thôi việc	1.001.267.541	-		
4 Cổ tức	46.001.888	47.409.888		
5 Quỹ đền ơn	39.265.414	28.635.414		
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	898.730.091	80.997.880		
Cộng	62.741.509.029	708.099.187		

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

14. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư 01/01/2015	399.600.000.000	3.665.134	4.233.797.232		7.055.298.046	410.892.760.412
Tăng trong kỳ						
Điều chỉnh tăng lợi nhuận					4.058.638.657	4.058.638.657
Lãi trong năm					8.124.581.922	8.124.581.922
Giảm trong kỳ					700.000.000	700.000.000
Số dư 31/12/2015	399.600.000.000	3.665.134	4.233.797.232	-	18.538.518.625	422.375.980.991
Số dư 01/01/2016	399.600.000.000	3.665.134	4.233.797.232	-	18.538.518.625	422.375.980.991
Tăng trong kỳ	15.652.500.000	(7.137.500.000)	-	-	11.948.193.177	20.463.193.177
Giảm trong kỳ					820.460.000	820.460.000
Số dư 30/09/2016	415.252.500.000	(7.133.834.866)	4.233.797.232	-	29.666.251.802	442.018.714.168

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	30/09/2016 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	75,75%	314.557.600.000
Vốn góp của Cổ đông khác	24,25%	100.694.900.000
	100,00%	415.252.500.000

c. Cổ phiếu

	Cổ phiếu	30/09/2016	1/1/2016
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	Cổ phiếu	41.525.250	39.960.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	Cổ phiếu	41.525.250	39.960.000
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	41.525.250	39.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu	41.525.250	39.960.000
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	41.525.250	39.960.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

	Cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	30/09/2016 VND	1/1/2016 VND
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000	
d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:			
Lợi nhuận năm trước chuyển sang		18.538.518.625	18.538.518.625
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		11.948.193.177	-
Phân phối lợi nhuận		820.460.000	-
- Trích lập Quỹ khen thưởng (0%)			
- Trích lập Quỹ phúc lợi (10%)		820.460.000	
Lợi nhuận chưa phân phối		29.666.251.802	18.538.518.625

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh:

01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Lũy kế năm 2016 VND	Lũy kế năm 2015 VND
- Doanh thu xi măng SX tiêu thụ	225.517.220.729	219.514.503.545	618.078.963.088	624.316.665.129
- Doanh thu clinker SX tiêu thụ	36.142.532.310	6.548.729.729	95.218.131.470	17.120.494.150
- Doanh thu xi măng gia công	7.395.110.484	6.850.363.364	15.759.375.712	11.926.480.454
- Doanh thu bán xi măng gia công	34.999.993	713.045.384	180.727.235	2.743.836.129
- Doanh thu bán đá XD	643.609.080	7.762.290.051	5.958.262.830	18.110.045.851
- Doanh thu khác	1.327.236.022	675.872.013	2.012.229.994	1.747.473.542
	271.060.708.618	242.064.804.086	737.207.690.329	675.964.995.255

02 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Lũy kế năm 2016 VND	Lũy kế năm 2015 VND
Chiết khấu thương mại	5.964.064.900	16.778.700.115	22.566.349.500	38.507.287.403
- Xi măng SX tiêu thụ	5.964.064.900	16.492.070.565	22.382.173.000	37.988.879.389
- Clinker	-	-	-	25.991.714
- Bán đá XD	-	286.629.550	184.176.500	492.416.300
	5.964.064.900	16.778.700.115	22.566.349.500	38.507.287.403

* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Lũy kế năm 2016 VND	Lũy kế năm 2015 VND
- Doanh thu xi măng, clinker SX tiêu thụ	219.553.155.829	203.022.432.980	595.696.790.088	586.327.785.740
- Doanh thu clinker SX tiêu thụ	36.142.532.310	6.548.729.729	95.218.131.470	17.094.502.436
- Doanh thu xi măng gia công	7.395.110.484	6.850.363.364	15.759.375.712	11.926.480.454
- Doanh thu bán xi măng gia công	34.999.993	713.045.384	180.727.235	2.743.836.129
- Doanh thu bán đá XD	643.609.080	7.475.660.501	5.774.086.330	17.617.629.551
- Doanh thu khác	1.327.236.022	675.872.013	2.012.229.994	1.747.473.542
	265.096.643.718	225.286.103.971	714.641.340.829	637.457.707.852

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Lũy kế năm 2016 VND	Lũy kế năm 2015 VND
- Giá vốn xi măng	175.797.949.162	189.108.246.377	490.802.481.917	520.151.274.657
- Giá vốn clinker	32.967.499.566	6.181.354.055	87.393.270.340	16.023.941.790
- Giá vốn xi măng gia công	26.089.601.940	4.567.708.050	49.875.140.627	7.884.521.401
- Giá vốn bán xi măng gia công	34.499.995	700.188.306	178.145.425	2.707.420.519
- Giá vốn bán đá XD	643.472.730	7.062.939.718	5.490.075.957	16.208.120.724
- Giá vốn hoạt động khác	1.006.412.453	220.430.696	1.181.579.149	934.439.074
	236.539.435.846	207.840.867.202	634.920.693.415	563.909.718.165

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Lũy kế năm 2016 VND	Lũy kế năm 2015 VND
Lợi nhuận gộp	28.557.207.872	17.445.236.769	79.720.647.414	73.547.989.687

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Lũy kế năm 2016 VND	Lũy kế năm 2015 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	40.976.351	132.525.173	189.835.577	618.970.930
- Lãi từ sáp nhập Công ty CP đá XD Hòa Phát	-	-	2.516.428.642	-
	40.976.351	132.525.173	2.706.264.219	618.970.930

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Lũy kế năm 2016 VND	Lũy kế năm 2015 VND
- Lãi tiền vay ngắn hạn,	1.239.559.742	2.022.923.335	3.311.736.047	5.683.321.762
- Lãi vay trung, dài hạn	7.551.541.458	7.793.932.643	25.468.217.117	24.693.121.605
- Chênh lệch tỷ giá	544.271	-	1.615.399	-
- Thu nhập khác	535.197.657	-	535.197.657	6.440.038.832
	9.326.843.128	9.816.855.978	29.316.766.220	36.816.482.199

6. Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Lũy kế năm 2016 VND	Lũy kế năm 2015 VND
- Thanh lý phế liệu	-	-	-	1.115.790.909
- Thu nhập khác	123.770.903	4.658.359	252.563.081	201.955.675
	123.770.903	4.658.359	252.563.081	1.317.746.584



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	7.768.356.830	5.877.761.262	21.406.238.159	17.645.337.151
- Chi phí tiền lương công nhân viên (10% trở lên)	4.423.242.691	2.494.576.095	11.485.220.346	5.769.780.459
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi (10% trở lên)			2.147.396.511	2.894.739.053
- Phí chuyển giao bí quyết của TCTY	767.087.064	628.496.867	2.039.311.540	628.496.867
- Các khoản chi phí quản lý khác	2.578.027.075	2.754.688.300	5.734.309.762	8.352.320.772
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.929.653.724	1.618.737.077	15.942.243.065	20.653.254.101
- Chi phí tiền lương công nhân viên (10% trở lên)	3.615.439.157	3.459.093.360	9.273.793.367	3.873.519.501
- Chi phí hỗ trợ tiêu thụ (10% trở lên)				10.776.468.608
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.547.127.503	(2.468.853.150)	4.629.138.158	6.003.265.992
- Phí chuyển giao bí quyết của TCTY	767.087.064	628.496.867	2.039.311.540	
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	139.842.625.203	150.213.264.365	379.964.946.090	435.872.332.470
- Chi phí nhân công	18.454.109.904	19.642.525.376	40.791.309.904	44.309.851.817
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.814.064.317	12.411.039.716	16.663.534.472	37.505.893.846
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	16.812.329.438	30.433.099.857	17.022.458.291	79.788.793.370
- Chi phí bằng tiền khác	63.314.317.538	12.454.292.205	218.597.263.673	31.009.599.560
	250.237.446.400	225.154.221.519	673.039.512.430	628.486.471.063

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Lũy kế năm 2016 VND	Lũy kế năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.591.641.444	269.065.984	15.002.566.471	369.633.750
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	23.100.000	23.100.000	269.300.000	69.300.000
Điều chỉnh tăng	23.100.000	23.100.000	269.300.000	69.300.000
+ Thu lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp đ.hành	23.100.000	23.100.000	69.300.000	69.300.000
+ Chi hỗ trợ người nghèo			200.000.000	
Lỗ năm trước chuyển sang		(292.165.984)		(438.933.750)
Thu nhập chịu thuế	5.614.741.444	-	15.271.866.471	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%	20%	22%
Thuế TNDN hiện hành	1.122.948.288		3.054.373.294	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.468.693.156	269.065.984	11.948.193.177	369.633.750
* Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Lũy kế năm 2016 VND	Lũy kế năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.468.693.156	269.065.984	11.948.193.177	369.633.750
Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm l.nhuận k. toán	-	-	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C.đồng sở hữu CPPT	4.468.693.156	269.065.984	11.948.193.177	369.633.750
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	41.525.250	39.960.000	41.525.250	18.500.000
	108	7	288	20

VII. Những thông tin khác

1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày kết thúc Quý 3 năm 2016, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
Tỷ lệ biểu quyết

1.1 Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
5. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
6. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng
7. Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng
8. Viện công nghệ Xi măng ViCem
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
11. Công ty cổ phần đá xây dựng Hòa Phát

Mối quan hệ

Công ty mẹ	76,55%
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	

1.2 Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
4. Công ty TNHH MTV xi măng ViCem Hải Phòng
4. Công ty TNHH MTV xi măng ViCem Hải Phòng
5. Công ty CP ViCem Bao Bì Hải Phòng
5. Công ty CP ViCem Bao Bì Hải Phòng
6. Viện Công nghệ VICEM
6. Viện Công nghệ VICEM
7. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
7. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
8. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hoàng Mai
8. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hoàng Mai
9. Công ty CP xi măng Hà Tiên 1
9. Công ty CP xi măng Hà Tiên 1
8. Viện công nghệ Xi măng ViCem
8. Viện công nghệ Xi măng ViCem

Nội dung giao dịch

Số tiền (VND)

Bán hàng	
Mua hàng	
Bán hàng	
Bán hàng	
Mua hàng	
Bán hàng	
Mua hàng	15.514.963.194
Bán hàng	44.282.434.600
trả vay	4.692.489.675
Mua hàng	8.838.000.000
Mua hàng	1.650.000.000
Mua hàng	
Mua hàng	11.693.156.300
Bán hàng	43.298.112
Mua hàng	855.750.000
Bán hàng	3.608.963.600
Bán hàng	
Mua hàng	
Bán hàng	
Mua hàng	34.000.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Qui 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Bán hàng	48.942.544.604
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Mua hàng	12.939.046.000
10. Công ty TV Đầu tư phát triển xi măng	Mua hàng	
10. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	Mua hàng	
11. Công ty cổ phần VTVT xi măng	Mua hàng	44.685.017.073
12. Công ty cổ phần đá xây dựng Hòa Phát	Mua hàng	1.562.685.003

1.3 Số dư các bên liên quan

Các bên liên quan	Phải thu/Phải trả	Số tiền (VND)
1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Phải trả	11.471.056.281
2. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	Phải trả	550.000.000
3. Công ty Cổ phần Xi măng ViCem Hoàng Mai	Phải thu	829.373.400
4. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	Phải thu	798.269.000
5. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Phải thu	1.750.778.750
6. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Phải thu	27.936.903.049
6. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Cho mượn clinker	4.692.489.675
9. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Phải thu	
10. Công ty TV Đầu tư phát triển xi măng		
11. Công ty cổ phần VTVT xi măng	Phải trả	37.471.025.504

2. Báo cáo bộ phận:

Theo khu vực địa lý		Doanh thu thuần	Giá vốn	Doanh thu thuần	Giá vốn
1	Khu vực Đà Nẵng	222.879.005.056	203.571.936.280	212.216.481.481	195.469.891.773
2	Khu vực Quảng Bình	42.217.638.662	32.967.499.566	13.069.622.490	12.370.975.429
		265.096.643.718	236.539.435.846	225.286.103.971	207.840.867.202

3. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2016 VND	1/1/2016 VND	30/09/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.424.524.333	26.361.313.603	22.424.524.333	26.361.313.603

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Các khoản phải thu	196.662.797.302	92.958.055.031	185.793.573.806	84.506.783.710
Các khoản đầu tư tài chính				
Cộng	219.087.321.635	119.319.368.634	208.218.098.139	110.868.097.313
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	224.226.624.505	96.232.180.412	224.226.624.505	96.232.180.412
Chi phí phải trả	24.714.659.914	7.114.623.399	24.714.659.914	7.114.623.399
Các khoản vay	426.380.449.642	386.206.668.000	426.380.449.642	386.206.668.000
Cộng	675.321.734.061	489.553.471.811	675.321.734.061	489.553.471.811

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

Người lập biểu

Trương Văn Tuấn

Phụ trách Phòng Tài chính kế toán

Trương Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2016
Tổng Giám đốc


Trần Văn Khôi